

Số: 39 /2020/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 18 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động khuyến công ban hành kèm theo Quyết định số 74/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;*

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Công thương về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ Công thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC, ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công thương tại Tờ trình số 970/TTr-SCT ngày 19 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động khuyến công ban hành kèm theo Quyết định số 74/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

1. Khoản 1 và khoản 3 Điều 3 được sửa đổi như sau:

“1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa: Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm và tổng doanh thu của năm hoặc tổng nguồn vốn được quy định tại Điều 6 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Tổ hợp tác: Các Tổ hợp tác thành lập và hoạt động theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác.”

2. Khoản 4 Điều 4 được sửa đổi như sau:

“4. Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Kinh phí khuyến công hàng năm được phân thành 03 nội dung:

a) Chi phí cho hoạt động thường xuyên của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp theo định biên được giao và định mức quy định hiện hành cho các đơn vị sự nghiệp của tỉnh.

b) Chi cho hoạt động khuyến công được quy định cụ thể tại Chương II của Quy định này.

c) Kinh phí xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thuê chuyên gia, lao động và các khoản chi khác”.

3. Khoản 2 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Hàng năm, căn cứ chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn đã được phê duyệt và kế hoạch khuyến công địa phương, Sở Công thương tổng hợp kinh phí khuyến công địa phương vào dự toán ngân sách Nhà nước của Sở Công thương gửi Sở Tài chính tổng hợp chung vào phương án phân bổ ngân sách địa phương hàng năm, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Căn cứ vào dự toán được giao, Sở Công thương thực hiện phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công địa phương theo quy định. Kinh phí khuyến công đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau chưa sử dụng hoặc sử dụng chưa hết bị hủy bỏ, trừ trường hợp chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán hoặc các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán.”

4. Điểm a, điểm c và điểm đ khoản 3 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, xử lý môi trường: Mức hỗ trợ tối đa không quá 30% nhưng không quá 700 triệu đồng/mô hình.

Các nội dung chi phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật được hỗ trợ bao gồm: Xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất.

c) Chi hỗ trợ các cơ sở ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống, xử lý môi trường. Mức hỗ trợ tối đa 50% giá trị máy móc thiết bị nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

đ) Chi hỗ trợ cơ sở sản xuất công nghiệp điển hình xây dựng mô hình trình diễn về áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất bền vững: Mức hỗ trợ tối đa không

quá 50% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở.

Các nội dung chi được hỗ trợ bao gồm: Tư vấn, đánh giá sản xuất sạch hơn, sản xuất bền vững, xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn."

5. Điểm a, điểm c và điểm d khoản 4 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"a) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện/thị xã, tỉnh.

Chi tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, thị xã, cấp tỉnh. Mức chi tối đa 50 triệu đồng đối với cấp huyện, thị xã; 120 triệu đồng đối với cấp tỉnh.

Chi thường cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Đạt bình chọn cấp huyện, thị xã được thưởng không quá 1.000.000 đồng/sản phẩm; đạt bình chọn cấp tỉnh được thưởng không quá 2.000.000 đồng/sản phẩm. Các giải thưởng khác do Hội đồng bình chọn các cấp quyết định.

c) Chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn và ngành nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống tham gia hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng (tối đa 2 gian tiêu chuẩn/cơ sở, không quá 2 lần/năm). Các nghệ nhân cấp tỉnh, nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân nhân dân được hỗ trợ 100% chi phí thuê 01 gian hàng tiêu chuẩn để trưng bày các sản phẩm do chính các nghệ nhân này làm ra tại các hội chợ triển lãm trong nước (không quá 01 lần/năm/nghe nhân).

d) Chi hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức gian hàng giới thiệu tiềm năng, thế mạnh; sản phẩm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thủ công truyền thống của tỉnh tại các hội chợ, triển lãm trong nước do Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về công thương được quy định tại điểm c và d khoản 2 Điều 2 Quy định này thực hiện. Với các nội dung: Khảo sát tổ chức Hội chợ; thuê diện tích, thiết kế và trang trí gian hàng; vận chuyển hàng hoá; bảo vệ, hướng dẫn và giới thiệu tại gian hàng; tổ chức hội thảo quảng cáo sản phẩm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và làng nghề của địa phương; chi phí đi lại, thuê chỗ ở, phụ cấp công tác phí của cán bộ tham gia hội chợ; tìm kiếm thị trường, đối tác kinh doanh; và các chi phí liên quan khác."

6. Khoản 7 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"7. Chi tổ chức các hội thi sản phẩm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, hàng thủ công truyền thống, hội thi tay nghề, trình diễn nghề, Hội thi hàng thủ công mỹ nghệ, Hội thi hàng lưu niệm và quà tặng,...Mức giải thưởng tối đa: Giải nhất: 20.000.000 đồng; Giải nhì: 15.000.000 đồng; Giải ba: 10.000.000 đồng; Giải khuyến khích: 5.000.000 đồng. Hỗ trợ các đối tượng tham gia dự thi chi phí thiết kế, sản xuất sản phẩm tối đa 500.000 đồng/sản phẩm, mẫu thiết kế; mức chi khác trên cơ sở dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt."

7. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 8. Phân cấp phê duyệt

1. Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt các đề án khuyến công có kinh phí khuyến công hỗ trợ trên 200 triệu đồng sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Công thương và Sở Tài chính.

2. Giám đốc Sở Công thương xem xét thẩm định và phê duyệt đối với các đề án, dự án có mức hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công đến 200 triệu đồng và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.”

8. Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 9. Phê duyệt kế hoạch và quản lý kinh phí khuyến công

1. Trên cơ sở tổng hợp đề xuất của các địa phương, đơn vị và dự toán ngân sách được giao hàng năm; Sở Công thương xem xét, phê duyệt kế hoạch khuyến công hàng năm và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Việc tạm ứng, thanh lý và quyết toán kinh phí khuyến công thực hiện theo các quy định tại Chương III Thông tư 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia và Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.”

9. Bổ sung nội dung vào khoản 1 Điều 10 như sau:

“Sở Công thương xây dựng phê duyệt kế hoạch khuyến công hàng năm và hướng dẫn tổ chức thực hiện, tổ chức quản lý kinh phí hoạt động khuyến công theo quy định này và các chế độ tài chính hiện hành.”

10. Khoản 2 và khoản 5 Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Sở Tài chính:

a) Thẩm tra kế hoạch vốn khuyến công hàng năm do Sở Công thương lập để tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Bố trí nguồn vốn khuyến công trong dự toán ngân sách hàng năm, chuyên nguồn vốn cho Sở Công thương để quản lý và sử dụng theo quy định; thực hiện quyết toán và thanh tra, kiểm tra việc sử dụng nguồn vốn khuyến công theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế: Hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị trong phạm vi quản lý của mình khảo sát, lập kế hoạch khuyến công hàng năm của địa phương, gửi Sở Công thương trước ngày 30 tháng 10 của năm trước; phối hợp chặt chẽ với Sở Công thương để tổ chức triển khai tốt chương trình khuyến công trên địa bàn;

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế căn cứ các quy định này để triển khai các kế hoạch khuyến công cấp huyện tại địa phương.”

11. Khoản 7 Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Các đối tượng tại Điều 2 Quy chế này khi có nhu cầu hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công phải lập đề án kèm theo các hồ sơ và nộp đúng thời gian quy định; có trách nhiệm sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả nguồn vốn được hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của đề án và các nội dung liên quan.

Những tổ chức, cá nhân vi phạm, có hành vi gian lận để được hưởng các khoản hỗ trợ từ kinh phí khuyến công thì phải hoàn trả và tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật. Các đối tượng đã được hỗ trợ kinh phí khuyến công năm trước sẽ chưa được xem xét hỗ trợ trong năm tiếp theo nếu chưa phát huy hết hiệu quả của đề án đã thực hiện.”

Điều 2. Bãi bỏ một số quy định của Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động khuyến công ban hành kèm theo Quyết định số 74/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Bãi bỏ quy định “Giám đốc Trung tâm Khuyến công tỉnh xem xét và phê duyệt đối với các đề án, dự án có mức hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công đến 20 triệu đồng và báo cáo Sở Công Thương” tại khoản 3 Điều 8.

2. Bãi bỏ quy định “Trung tâm Khuyến công - Sở Công thương: Tham mưu Sở Công thương xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm và hướng dẫn tổ chức thực hiện khi được phê duyệt, tổ chức quản lý kinh phí hoạt động khuyến công theo Quy định này và các chế độ tài chính hiện hành.” tại khoản 6 Điều 10.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Giao trách nhiệm Sở Công thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

2. Các đề án khuyến công đã được phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng theo nội dung chi và mức chi quy định tại thời điểm đề án được phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ Công thương);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Báo TT-Huế;
- VP: CVP, PCVP;
- Lưu: VT, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Thiên Định